

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP

Ngày 31/12/2025	8,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.3%	1.2%	1.2%

DT thuần Q4/25	719	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 309 75.3%		
YoY: ▲ 259 56.2%		

LN thuần Q4/25	12.8	tỷ VNĐ
QoQ: ▼26.1 -67.2%		
YoY: ▲ 19.9 281%		

LN sau thuế Q4/25	11.6	tỷ VNĐ
QoQ: ▼21.9 -65.3%		
YoY: ▲ 20.7 228%		

Tỷ suất lãi EBIT 2025	7.5%
YoY: +/-▲ 3.7%	

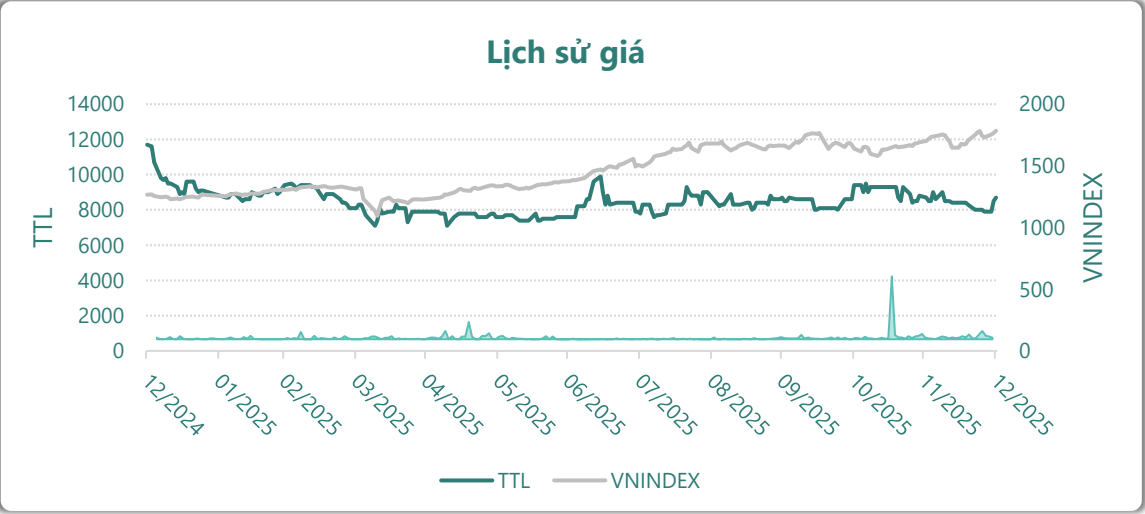
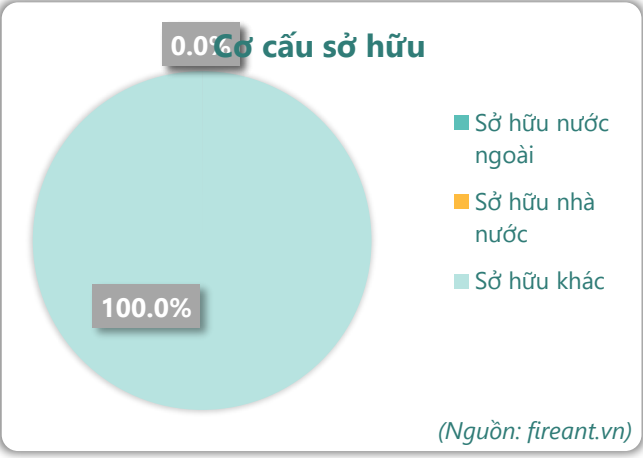
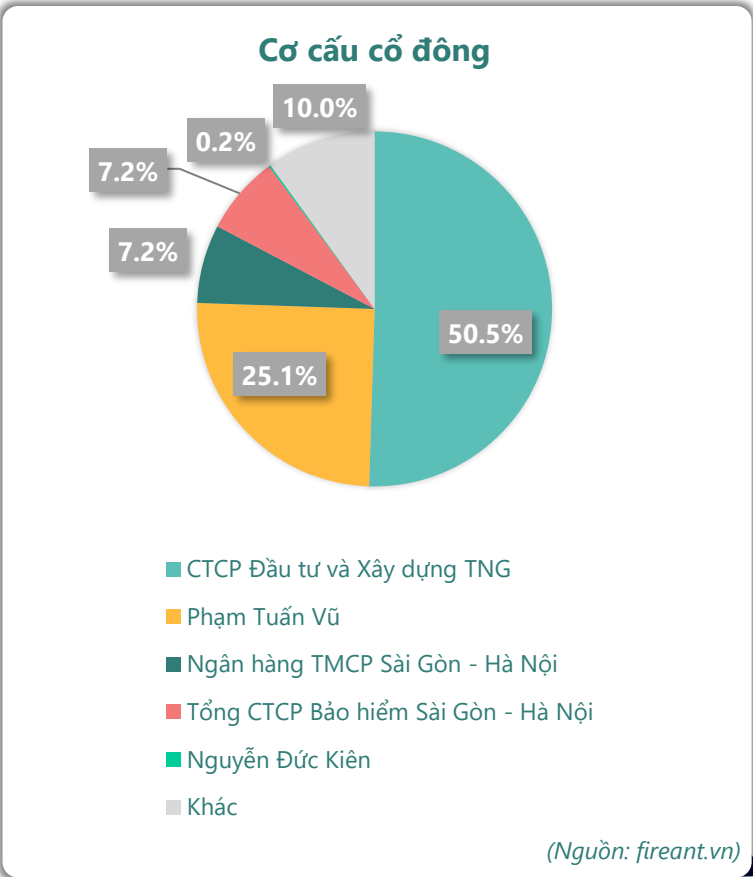
ROE 2025	7.8%
YoY: +/-▲ 9.0%	

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,100 - 11,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	364
Số lượng CPLH (CP)	41,853,700
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,230
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.23)
EPS	1,201
P/E	7.2

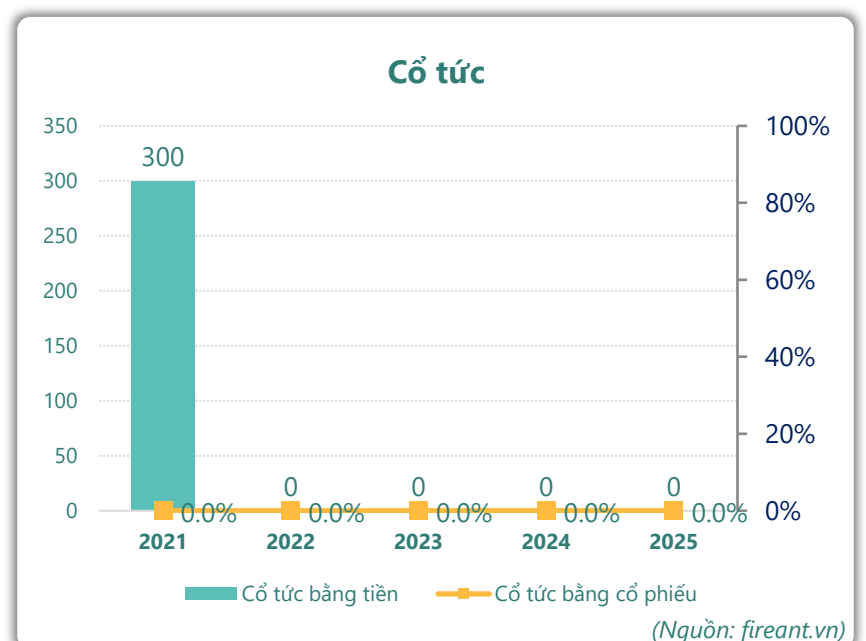
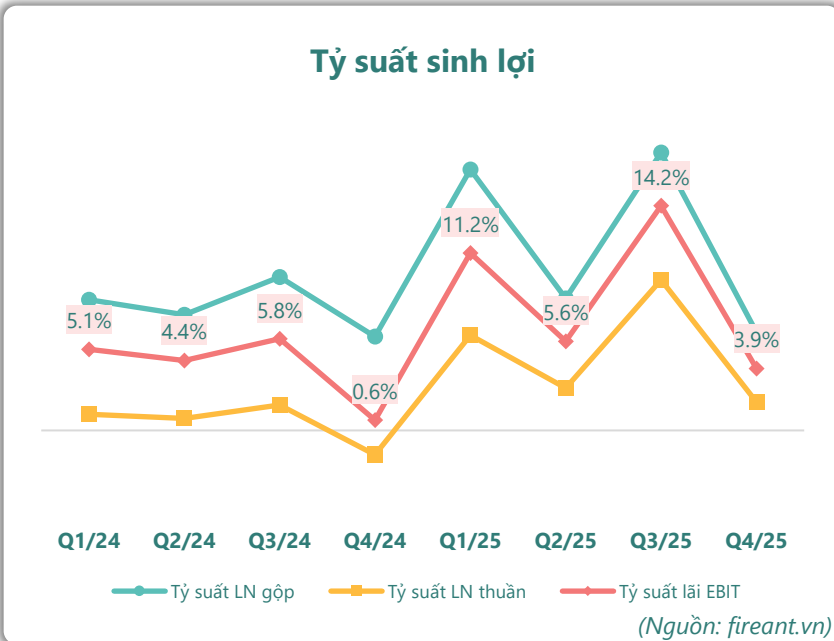
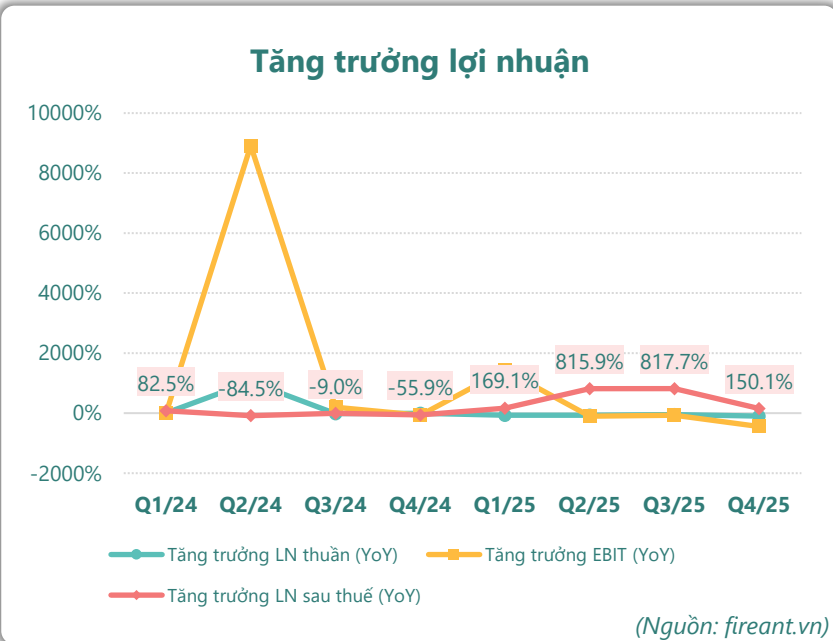
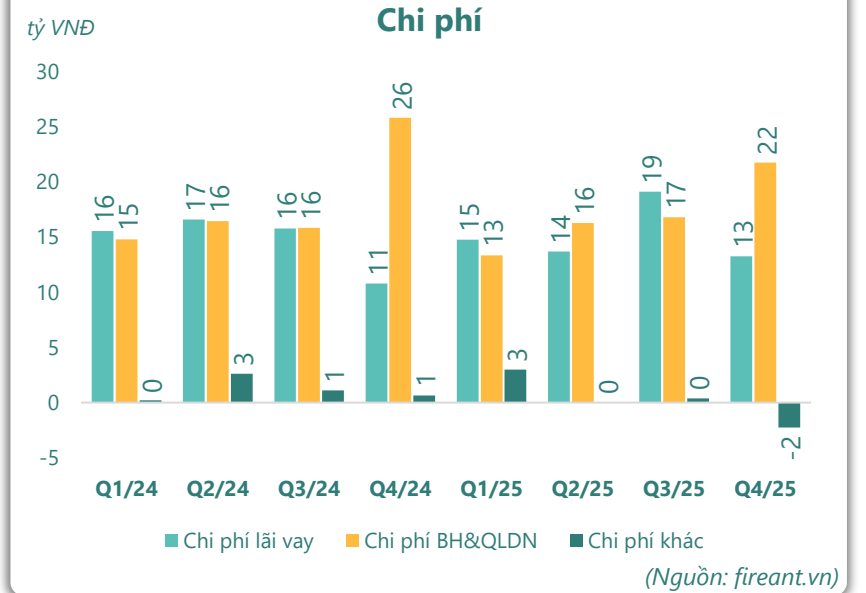
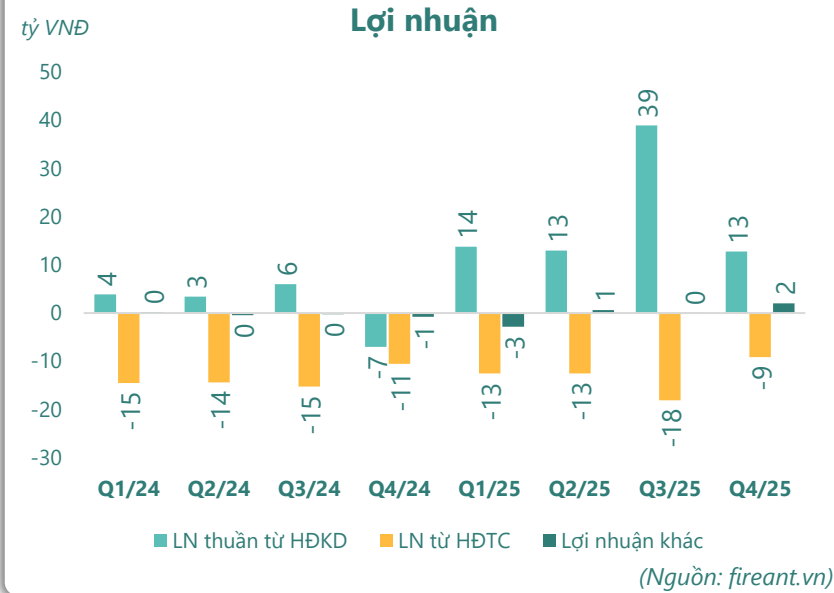
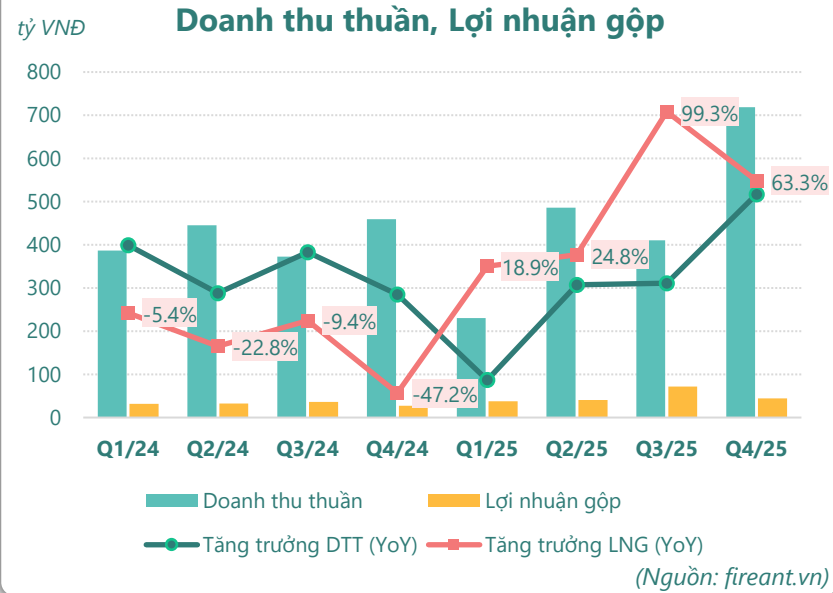
DT thuần 2025	1,845	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 180 10.8%		

LN thuần 2025	78.4	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 72.2 1156%		

LN sau thuế 2025	65.7	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 63.5 2835%		



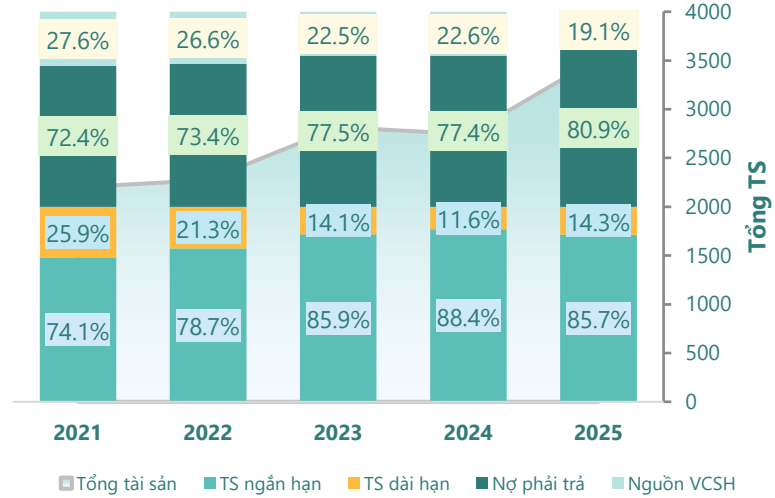
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

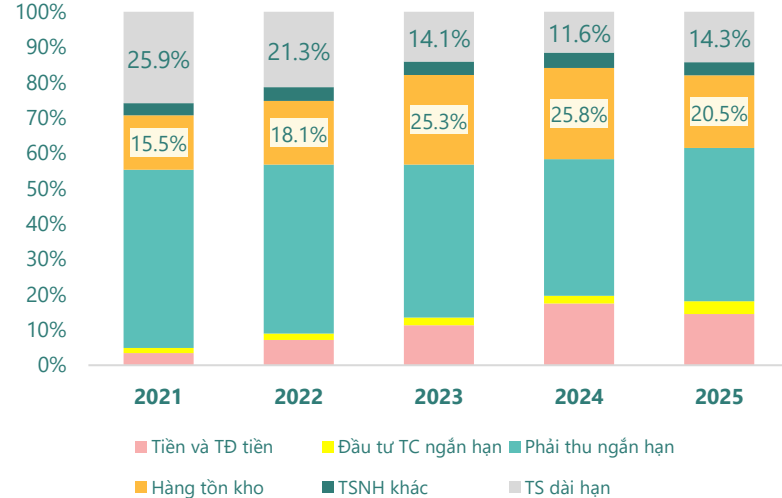
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

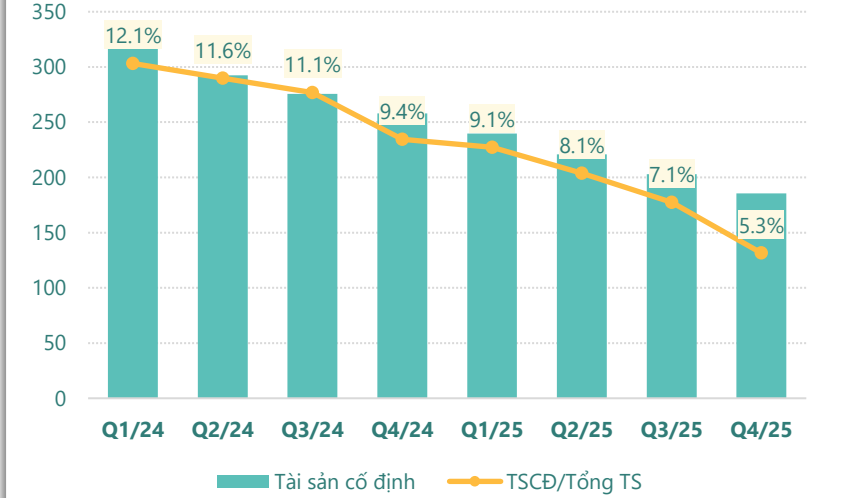
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

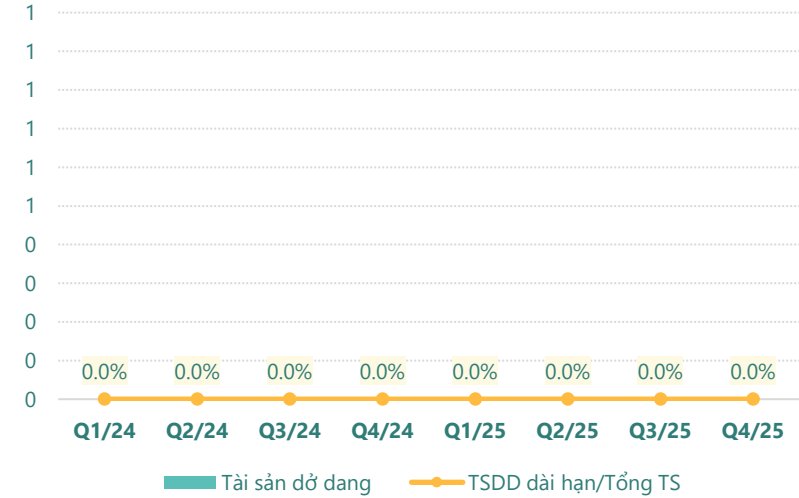
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

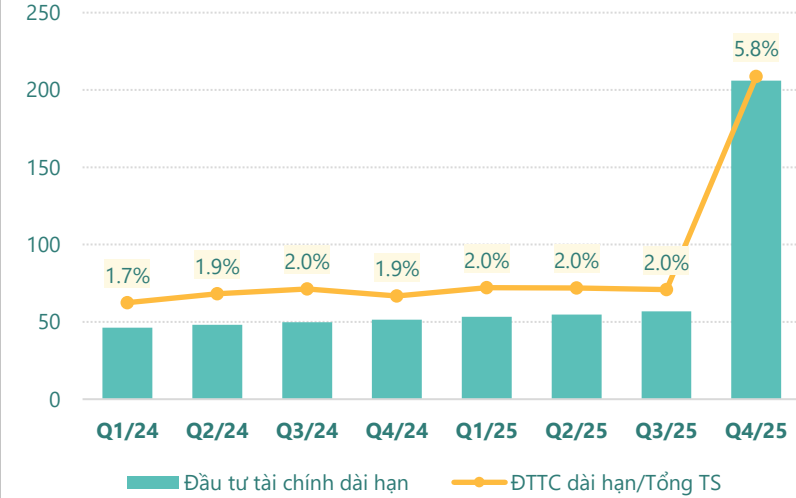
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

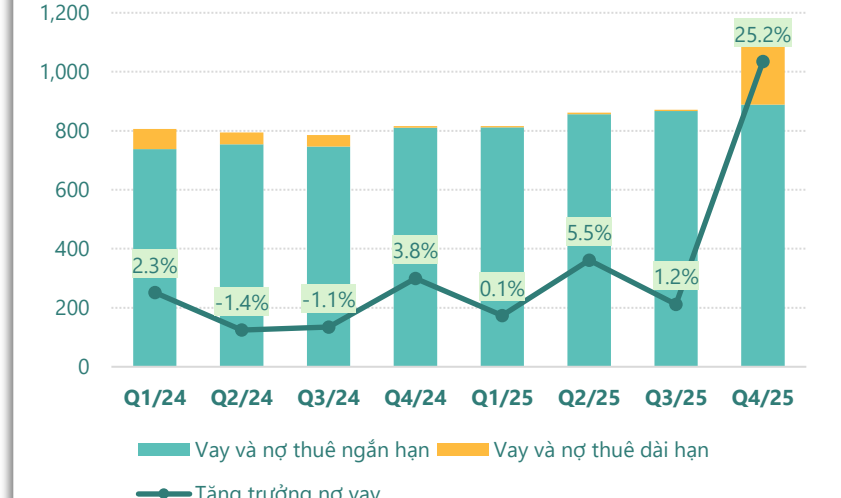
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

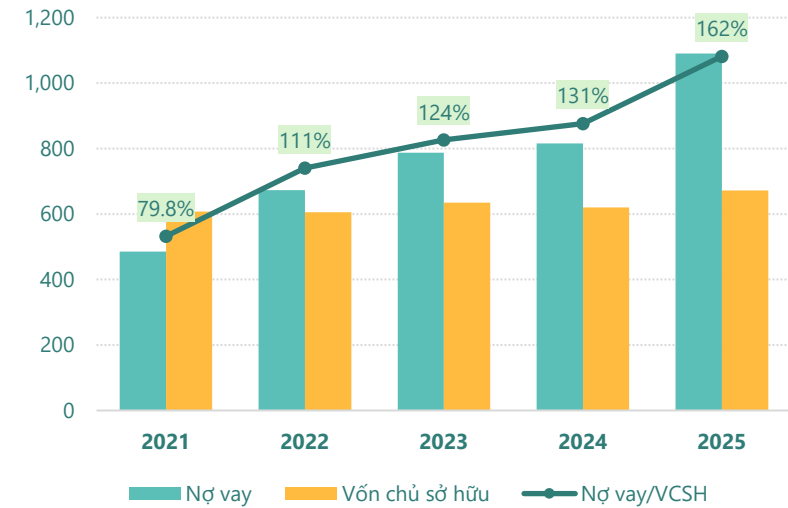


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

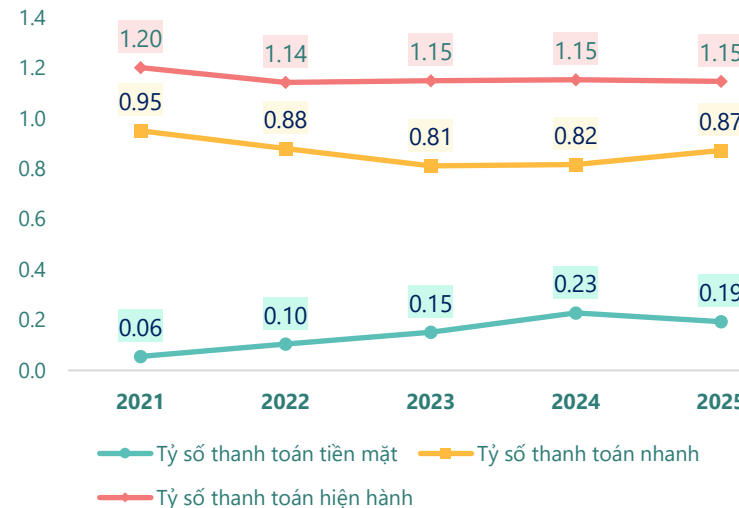
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



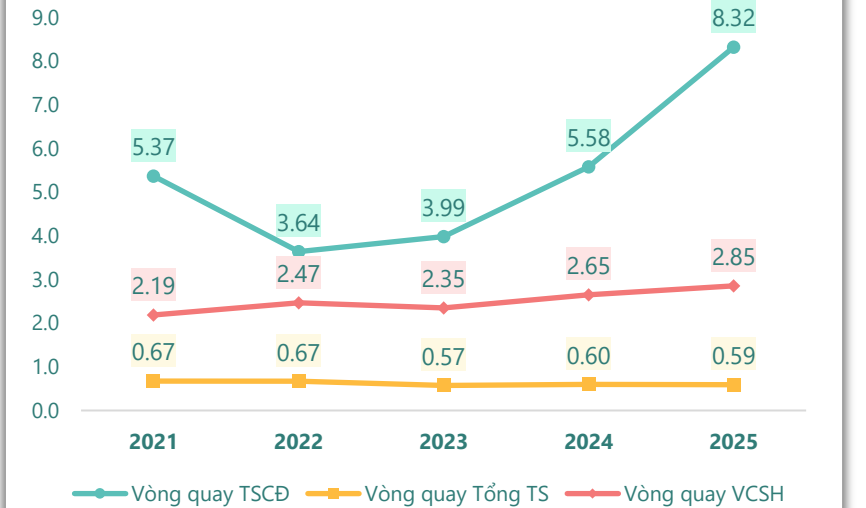
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



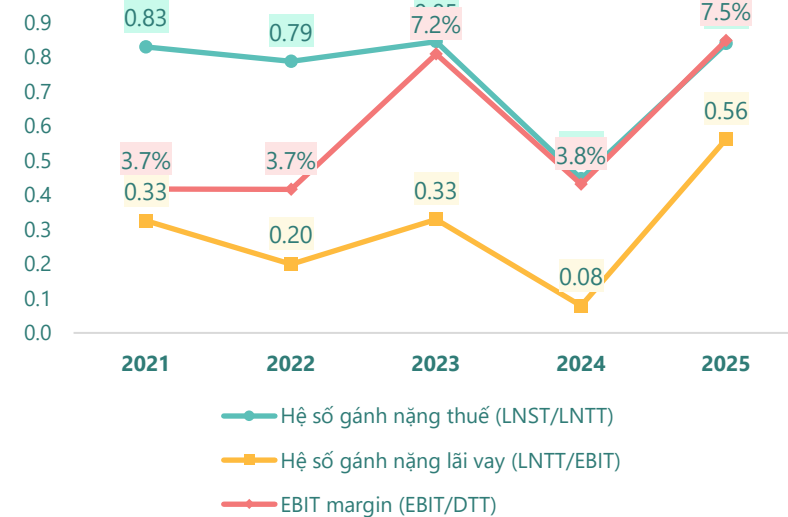
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



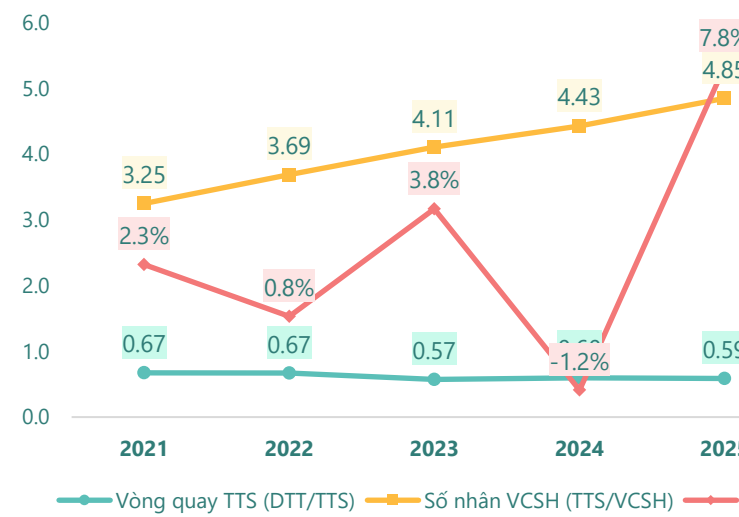
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



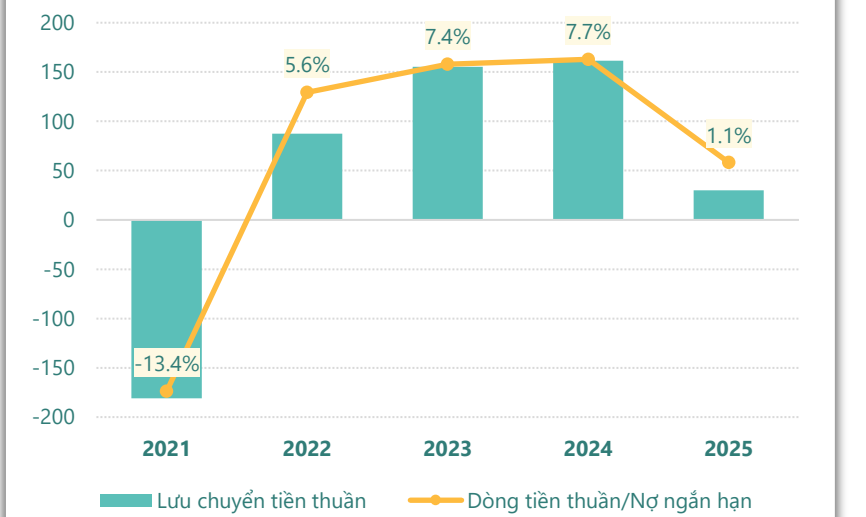
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	719	460	56.2%	1,845	1,665	10.8%
Giá vốn hàng bán	674	432	56.1%	1,650	1,537	7.4%
Lợi nhuận gộp	44.4	27.2	63.1%	194	127	52.6%
Doanh thu HĐTC	4.13	0.28	1376%	8.58	4.11	109%
Chi phí TC	13.3	10.8	22.9%	60.9	58.8	3.6%
Chi phí lãi vay	13.3	10.8	22.9%	60.9	58.8	3.6%
LN trong công ty LKLD	-0.70	2.14	-133%	4.61	6.52	-29.4%
Chi phí bán hàng	0	-0.05	100%	0	0	
Chi phí QLDN	21.8	25.9	-15.9%	68.2	73.0	-6.5%
LN thuần từ HĐKD	12.8	-7.05	281%	78.4	6.24	1156%
Lợi nhuận khác	2.01	-0.78	358%	-0.24	-1.24	81.0%
LN trước thuế	14.8	-7.82	289%	78.2	5.01	1462%
Lợi nhuận sau thuế	11.6	-9.07	228%	65.7	2.24	2835%
LNST của CĐ cty mẹ	8.20	-12.1	168%	50.2	-7.83	742%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.9	329	-270	3.74	81.2	17.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.69	-4.83	-17.8	-9.08	1.61	-38.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.43	22.1	0.56	45.0	10.0	206
Tiền đầu kỳ	96.7	133	479	192	232	325
Lưu chuyển tiền thuần	36.1	347	-287	39.7	92.9	184
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	133	479	192	232	325	509

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,525	2,744	28.5%
Tài sản ngắn hạn	3,022	2,425	24.6%
Tiền và tương đương tiền	509	479	6.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	128	58.4	118%
Phải thu ngắn hạn	1,528	1,062	43.9%
Hàng tồn kho	724	708	2.2%
Tài sản ngắn hạn khác	133	117	12.8%
Tài sản dài hạn	503	318	58.0%
Phải thu dài hạn	0.26	0.12	107%
Tài sản cố định	185	258	-28.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	206	51.4	301%
Tài sản dài hạn khác	111	8.81	1159%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,852	2,123	34.4%
Nợ ngắn hạn	2,633	2,102	25.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	888	811	9.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	647	434	48.8%
Nợ dài hạn	219	21.4	926%
Vay và nợ thuê dài hạn	203	4.89	4043%
Nguồn vốn chủ sở hữu	672	620	8.3%
Vốn chủ sở hữu	672	620	8.3%
Vốn điều lệ	419	419	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

